

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LUẬT NGÔN NGỮ VÀ KINH NGHIỆM XÂY DỰNG LUẬT NGÔN NGỮ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI (KÌ 2)

THEORETICAL ASPECTS OF LANGUAGE LAW AND EXPERIENCE IN FORMULATING LANGUAGE LAW OF SOME COUNTRIES IN THE WORLD

NGUYỄN VĂN KHANG
(GS, TS, Viện Ngôn ngữ học)

LTS. Vấn đề ngôn ngữ trong thời gian gần đây đã hút sự quan tâm rộng rãi của xã hội, từ đại biểu Quốc hội như GS.TS Nguyễn Minh Thuyết, nhà sử học Dương Trung Quốc đến các nhân sĩ trí thức, các tầng lớp xã hội trong nước cũng như người Việt Nam ở nước ngoài. Các ý kiến cho rằng, đã đến lúc Việt Nam cần có bộ Luật Ngôn ngữ. Để tiến tới xây dựng bộ luật này, có rất nhiều công việc cần phải giải quyết, trong đó có công tác nghiên cứu cơ bản. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống xin trân trọng giới thiệu bài viết dưới đây của GS.TS Nguyễn Văn Khang (tác giả đang là chủ nhiệm đề tài cấp Bộ “Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam” (2011- 2012))

Abstract

This article focuses on two issues: theoretical aspects of language law and experience in formulating a language law of some countries in the world. Regarding the theoretical aspects of language law, the article clarifies the concept of language law, analyses and identifies characteristics of a language law, its formal structure and content. Regarding experience in formulating a language law of different countries in the world, the article focuses on the the language law of three countries: 1) The language law of China with the language situation of a multiethnic and multilingual country under the absolute leadership of the Communist Party of China; 2) Two language laws of Russia with two different directions: one is for ethnic languages in Russia and the other is for the national language; 3) Two language laws of Azerbaijan regarding the national language in two different historical and social periods. This article is part of our efforts in formulating a language law in Vietnam.

2. Kinh nghiệm xây dựng Luật Ngôn ngữ ở một số quốc gia

2.1. Trung Quốc với “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia”

2.1.1. Sự ra đời của Luật ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia

2.1.1.1. Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia [中华人民共和国国家通用语言文字法] của Nước Cộng hoà nhân dân Trung

Hoa được thẩm định và thông qua tại kỳ họp thứ 18 Ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá IX, ngày 31/10/2000 và đưa vào thực hiện từ ngày 1/1/2001. Đây là bộ luật chuyên về ngôn ngữ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, xác định vị trí pháp lý ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia của Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm.

Có thể nói, *Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia* (gọi tắt: LNN Trung Quốc) là sự đúc kết bao năm về đường lối chính sách về ngôn ngữ cũng như kết quả của quá trình thực thi chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc, đồng thời cũng là đường hướng, tạo ra một hành lang pháp lý đối với việc bảo vệ phát triển ngôn ngữ ở Trung Quốc.

Chỉ tính từ năm 1990 đến 1996, các đại biểu của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và các thành viên Hội nghị hiệp thương chính trị đã đưa ra 97 bản đề án về vấn đề ngôn ngữ văn tự, trong đó có 28 bản đề án về việc xây dựng luật ngôn ngữ văn tự. Điều này thể hiện yêu cầu bức thiết về việc xây dựng luật ngôn ngữ trong quá trình pháp chế hoá xã hội ở Trung Quốc. Tại kì họp thứ 22 của Ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá VIII tháng 10/1996, sau khi nghe báo cáo của Ủy ban Giáo dục, khoa học, văn hoá và y tế, các đại biểu đã xem xét và đi đến nhất trí xây dựng luật ngôn ngữ và đưa vào kế hoạch lập pháp của Ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc năm 1997.

LNN Trung Quốc bắt đầu được soạn thảo từ tháng 1/1997 sau đó được thẩm định và thông qua vào ngày 31/10/2000. Nếu tính về thời gian xây dựng luật này so với các bộ luật khác là tương đối ngắn và khẩn trương. Giải thích điều này, các ý kiến cho rằng, có nhiều lí do trong đó đáng chú ý là: Thứ nhất, ngôn ngữ văn tự được Đảng và Nhà nước Trung Quốc coi là là một trong những vấn đề đại sự quốc gia, vì thế công tác này luôn được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng và nhà nước Trung Quốc từ trung ương đến địa phương; Thứ hai, việc nghiên cứu ngôn ngữ văn tự ở Trung Quốc đã có cả một bề dày. Thực tiễn khảo sát, nghiên cứu tình hình ngôn ngữ văn tự ở Trung Quốc cộng với việc tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài là cơ sở tốt trong việc xây dựng cơ sở khoa học về việc xây dựng luật ngôn ngữ.

2.1.1.2. Bên cạnh những đặc điểm xã hội mang tính phổ quát của mọi bộ luật, LNN

Trung Quốc có những đặc điểm pháp lí riêng, mang tính đặc thù so với các bộ luật khác. Đó là:

- *Tính mục đích* : Luật này được lập ra theo hiến pháp nhằm: 1/ xác lập vị thế pháp lí của tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm; 2/ xác định các quyền lợi của công dân về phương diện ngôn ngữ văn tự; 3/ quản lí việc sử dụng ngôn ngữ văn tự trong xã hội.

- *Tính hướng dẫn* : Nói đến luật là nói đến sự “thượng tôn của pháp luật”, tức là phải tuân thủ và sẽ bị xử phạt, cưỡng chế một khi thực hiện trái với những điều trong luật quy định. Tuy nhiên, LNN Trung Quốc lại là bộ luật thiên về hướng dẫn.

- *Tính cấu thị*: Được xây dựng trên cơ sở khoa học về đặc điểm của ngôn ngữ và những yêu cầu xuất phát từ thực tế đời sống xã hội về ngôn ngữ, LNN Trung Quốc phải xử lí tốt hai mối quan hệ cơ bản như sau: 1/ Mối quan hệ giữa chuẩn hóa ngôn ngữ với sự phát triển tự nhiên, lành mạnh của ngôn ngữ văn tự; Mối quan hệ giữa vị thế của tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm với sự tồn tại và phát triển của tiếng dân tộc.

- *Tính mềm dẻo*: Cùng với tính nguyên tắc như mọi bộ luật khác, LNN Trung Quốc còn có thêm tính linh hoạt. Tính nguyên tắc được thể hiện ở chỗ, các điều khoản trong bộ luật ngôn ngữ này quy định rõ việc phổ cập tiếng phổ thông và quy phạm chữ Hán. Tính mềm dẻo thể hiện ở chỗ, đồng thời với việc phổ cập tiếng phổ thông và quy phạm chữ Hán, luật này cũng thừa nhận sự tồn tại bình đẳng của ngôn ngữ dân tộc.

- *Tính đơn giản, rõ ràng*: Nếu so sánh với các bộ luật khác, LNN Trung Quốc ngắn hơn về độ dài và số lượng (gồm bốn chương với 28 điều). Tuy nhiên, các điều khoản trong luật là kết quả của quá trình nghiên cứu, tìm hiểu những đặc trưng của ngôn ngữ cũng như những đặc điểm của tình hình sử dụng ngôn ngữ trong xã hội.

2.1.2. *Cấu trúc và nội dung ngôn ngữ của Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia*

2.1.2.1. LNN Trung Quốc được trình bày theo khung chung của một bộ luật cụ thể. Bộ luật này có cấu trúc gồm 4 chương với 28 điều. Cụ thể như sau:

Chương I *Những nguyên tắc chung* gồm 8 điều (từ điều 1 đến điều 8). Chương này nêu ra những nguyên tắc cơ bản về công tác ngôn ngữ văn tự của nhà nước; khẳng định vị thế của tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm, đồng thời thừa nhận sự tồn tại bình đẳng của các ngôn ngữ dân tộc.

Chương II *Những quy định về việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia* gồm 12 điều (từ điều 9 đến điều 20). Chương này bao gồm những quy định cho từng đối tượng cụ thể trong xã hội về việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, đồng thời cũng quy định những trường hợp cụ thể được sử dụng phương ngôn, chữ phồn thể, dị thể.

Chương III *Những quy định về công tác quản lý, giám sát* gồm 7 điều (từ điều 21 đến điều 27). Chương này quy định trách nhiệm của từng cấp cơ quan về công tác quản lý, giám sát việc sử dụng ngôn ngữ văn tự trong xã hội đồng thời quy định các hình thức xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

Chương IV *Điều khoản thi hành* gồm 01 điều (điều 28). Chương này nêu rõ thời gian bộ luật có hiệu lực.

2.1.2.2. Những nội dung ngôn ngữ trong Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia gồm:

Thứ nhất, quy định đối với ngôn ngữ được luật hóa. Ngôn ngữ được luật hóa trong Luật này là tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm với tư cách là ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia.

Thứ hai, quy định đối với tiếng Hán chuẩn mực và chữ Hán quy phạm. Luật ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia căn cứ vào những đặc điểm riêng của các lĩnh vực, ngành nghề trong xã hội để đưa ra những quy định cụ thể về việc sử dụng tiếng Hán chuẩn mực và chữ Hán quy phạm trong các lĩnh vực như: các cơ

quan Nhà nước; các cơ quan giáo dục; cơ quan phát thanh truyền hình, báo chí, xuất bản; các ngành dịch vụ công cộng; các ngành công nghệ thông tin.

Thứ ba, quy định về vấn đề chú âm cho chữ Hán. Luật này quy định: ngôn ngữ chữ viết thông dụng quốc gia lấy “Phương án phiên âm tiếng Hán” làm công cụ chú âm. Đây là quy phạm thống nhất cho cách ghi lại chữ Hán bằng hệ chữ Latinh và phải được đưa vào chương trình giáo dục sơ cấp (Điều 18).

Thứ tư, quy định về vấn đề trình độ tiếng phổ thông. Luật này quy định, những người sử dụng tiếng phổ thông làm ngôn ngữ làm việc chính thức, đặc biệt là các phát thanh viên, dẫn chương trình, diễn viên kịch nói, phim truyền hình, giáo viên và cán bộ các cơ quan nhà nước phải có trình độ tiếng phổ thông tương xứng với tiêu chuẩn do Nhà nước quy định (Điều 19). Kèm theo quy định này là lời giải thích bổ sung: 1/ Nhà nước căn cứ vào yêu cầu của công việc mà đưa ra những tiêu chuẩn cụ thể, áp dụng cho từng đối tượng cụ thể; 2/ Đối với những đối tượng không đạt đến các tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước thì có thể tùy từng trường hợp mà tiến hành bồi dưỡng, bổ túc.

Thứ 5, quy định đối với các trường hợp khác như: 1/ Quy định về việc sử dụng tiếng Hán phương ngữ, chữ Hán phồn thể, dị thể; 2/ Quy định về việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Quy định về việc sử dụng tiếng nước ngoài, chẳng hạn:

Các trường hợp được sử dụng tiếng Hán phương ngữ là: 1/ Cán bộ ở các cơ quan Nhà nước công tác tại các địa phương, cần phải dùng tiếng địa phương để phục vụ cho mục đích công tác; 2/ Các chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng địa phương được cơ quan quản lý phát thanh truyền hình cấp trung ương và địa phương phê duyệt; 3/ Các hình thức nghệ thuật như kịch, điện ảnh mà lời thoại cần dùng tiếng địa phương, đặc biệt là những hình thức kịch đặc trưng của các địa phương; 4/ Công tác giáo dục, nghiên cứu,

xuất bản cần dùng tiếng địa phương. Các trường hợp được sử dụng chữ phồn thể, dị thể là cổ văn, các thư tịch cổ.

Các trường hợp sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Luật này quy định (tại Điều 8), các dân tộc được tự do sử dụng và phát triển ngôn ngữ văn tự của mình. Việc sử dụng ngôn ngữ văn tự các dân tộc thiểu số phải căn cứ vào hiến pháp, luật tự trị dân tộc và các quy định liên quan trong các bộ luật khác.

Các trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài: Luật này quy định (tại các Điều 11, 12, 13, 25), các trường hợp cần sử dụng tiếng nước ngoài để phát thanh phải được cơ quan quản lý phát thanh truyền hình của Quốc vụ viện phê chuẩn; các trường hợp cần sử dụng ngôn ngữ văn tự nước ngoài trong các xuất bản phẩm tiếng Hán bắt buộc phải có phần chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (viết bằng chữ Hán quy phạm); công tác biên dịch các danh từ riêng, các thuật ngữ khoa học từ tiếng nước ngoài sang ngôn ngữ thông dụng quốc gia Trung Quốc phải được ban công tác ngôn ngữ của Quốc vụ viện hoặc các cơ quan hữu quan thẩm định.

2.1.2.3. Xuất phát điểm của việc thi hành luật là, việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia phải có lợi cho việc bảo vệ chủ quyền quốc gia và sự tôn nghiêm dân tộc; có lợi cho sự thống nhất quốc gia và đoàn kết dân tộc; có lợi cho sự nghiệp xây dựng văn minh vật chất và văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa (Điều 5). Theo đó, Luật này quy định quyền và nghĩa vụ của người dân; vai trò của chính quyền và cơ quan quản lý, giám sát thực hiện luật; cơ quan ban hành tiêu chuẩn, quy định về tiếng Hán chuẩn mực, chữ Hán quy phạm và quy định về xử phạt do vi phạm luật. Chẳng hạn:

Về quyền và nghĩa vụ của người dân, Luật này quy định, công dân có quyền được học tập và sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia. Theo đó, nhà nước tạo điều kiện để công dân được học tập và sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (Điều 4).

Về vai trò của chính quyền, Luật này quy định vai trò của nhà nước và các cấp chính quyền như sau: 1/ Nhà nước ban hành quy định và tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, quản lý việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong xã hội, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, thúc đẩy quá trình quy phạm, làm phong phú và phát triển ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (Điều 6); 2/ Nhà nước khuyến khích và khen thưởng các tổ chức và cá nhân có công hiến nổi bật cho sự nghiệp ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (Điều 7); 3/ Chính quyền các cấp và các cơ quan hữu quan cần áp dụng các biện pháp để mở rộng tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm (Điều 4).

Cơ quan quản lý, giám sát thực hiện luật gồm hai cấp: 1/ Ở trung ương là các cơ quan công tác về ngôn ngữ văn tự của Quốc vụ viện; 2/ Ở địa phương là các cơ quan công tác về ngôn ngữ văn tự của các địa phương và các cơ quan hữu quan khác. Về quản lý, giám sát nội dung cụ thể về tiếng Hán chuẩn mực và chữ Hán quy phạm, luật quy định như sau: 1/ Các cơ quan công tác về ngôn ngữ văn tự của các địa phương và các cơ quan hữu quan khác quản lý và giám sát việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong phạm vi khu vực hành chính của mình (Điều 22); 2/ Các cơ quan quản lý hành chính doanh nghiệp thuộc chính quyền nhân dân các cấp từ cấp huyện trở lên căn cứ theo pháp luật để tiến hành quản lý và giám sát việc sử dụng ngôn ngữ văn tự trong tên doanh nghiệp, tên sản phẩm và quảng cáo (Điều 23).

Cơ quan ban hành tiêu chuẩn, quy định về tiếng Hán chuẩn mực, chữ Hán quy phạm gồm: 1/ Các cơ quan công tác về ngôn ngữ văn tự của Quốc vụ viện ban hành các cấp tiêu chuẩn để đánh giá trình độ tiếng phổ thông (Điều 24); 2/ Các cơ quan về ngôn ngữ văn tự hoặc các tổ chức, cơ quan hữu quan khác của Quốc vụ viện thẩm định các danh từ

riêng như tên người, địa danh và các thuật ngữ bằng khoa học bằng tiếng nước ngoài khi dịch sang ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (Điều 25).

Quy định về xử phạt do vi phạm luật, Luật này quy định: 1/ Đối với công dân: có thể đưa ra kiến nghị và phê bình; 2/ Đối với nhân viên, các cơ quan hành chính có liên quan sẽ chịu trách nhiệm ra lệnh cải chính; nếu không sửa chữa có thể cảnh cáo đồng thời đơn đốc việc cải chính; 3/ Đối với những trường hợp can thiệp vào việc sử dụng và học tập ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia: các cơ quan quản lý hành chính có liên quan chịu trách nhiệm ra lệnh cải chính và cảnh cáo.

2.2. Liên bang Nga với “*Luật về ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga*” và “*Luật Liên bang về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga*”

2.2.1. *Đôi nét về Liên bang Nga và sự ra đời của 2 luật ngôn ngữ*

Liên bang Nga được thành lập sau sự sụp đổ của Liên Xô và lấy ngày 12.6.1990 - ngày tuyên bố chủ quyền, là ngày quốc khánh. Liên bang Nga là một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Theo cuộc điều tra dân số năm 2002, hiện ở Nga 142,6 triệu người nói tiếng Nga, tiếp sau là tiếng Tatar với 5,3 triệu và tiếng Ukraine với 1,8 triệu. Tiếng Nga là ngôn ngữ chính thức duy nhất của nhà nước. Bên cạnh đó, Hiến pháp trao cho các nước cộng hòa quyền đưa ngôn ngữ bản địa của mình trở thành ngôn ngữ đồng chính thức bên cạnh tiếng Nga.

Cho đến nay, Liên bang Nga đã công bố 2 luật ngôn ngữ, đó là: *Luật ngôn ngữ các dân tộc Cộng hòa Liên bang Nga* (1991; 1998) và *Luật về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga* (2005). Như vậy, có thể thấy, trong vòng 20 năm, Cộng hòa liên bang Nga đã có 2 luật ngôn ngữ với hai nội dung khác nhau: một bộ luật ngôn ngữ về các ngôn ngữ dân tộc ở Liên bang Nga và một bộ luật về ngôn ngữ quốc gia của Liên bang Nga.

2.2.2. *Luật ngôn ngữ các dân tộc Cộng hòa Liên bang Nga*

2.2.2.1. *Luật ngôn ngữ các dân tộc Cộng hòa Liên bang Nga* (Закон о языках народов Российской Федерации) do Tổng thống Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga B.Eltsin ngày kí ngày 25.10.1991 N 1807-1 và đến năm 1998, Luật này được đưa vào trong bản cải Luật Liên bang ngày 24.07.98 N 126-Luật Liên bang (Закон о языках народов Российской Федерации, в ред. Федерального закона от 24.07.98 N 126-ФЗ). Nội dung của luật này, như tên gọi của nó, tập trung vào các ngôn ngữ dân tộc của Liên bang Nga. Có thể coi đây là một bộ luật ngôn ngữ khá đặc thù của riêng Liên bang Nga. Lí do là vì, các bộ luật ngôn ngữ hầu hết chỉ tập trung vào ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức. Điều này cũng phản ánh một thực tế cảnh huống ngôn ngữ của Liên bang Nga khi đó, tức là, cảnh huống về dân tộc-ngôn ngữ đã làm cơ sở cho nhà nước Liên bang Nga quyết định chọn vấn đề ngôn ngữ các dân tộc để luật hóa.

2.2.2.2. Cấu trúc của luật này gồm Phần Mở đầu 7 chương và 28 điều: Chương 1 “Những điều khoản chung” gồm 7 điều (điều 1 - điều 7); Chương 2 “Quyền công dân về sử dụng ngôn ngữ các dân tộc ở Cộng hoà Liên bang Nga” gồm 3 điều (điều 8-điều 10); Chương 3 “Việc sử dụng ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga trong hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước liên bang, cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga và cơ quan tự quản địa phương”, gồm 4 điều (điều 11- điều 14); Chương 4 “Việc sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thuộc Cộng hoà Liên bang Nga trong các hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và công sở” gồm 8 điều (điều 15 - điều 22); Chương 5 “Ngôn ngữ của tên gọi các đối tượng địa lí, kí hiệu địa danh và biển chỉ đường và các chỉ dẫn khác” gồm 3 điều (điều 23- điều 25); Chương 6 “Việc sử dụng ngôn ngữ trong quan hệ của Cộng hoà Liên bang

Nga với các nước ngoài, tổ chức quốc tế và với cộng hoà cấu thành” gồm 2 điều (điều 26 và điều 27); Chương 7 “Trách nhiệm về việc vi phạm luật pháp đối với ngôn ngữ các dân tộc ở Cộng hoà Liên bang Nga” gồm 01 điều (điều 28).

Với cấu trúc như vậy, Luật này hướng vào ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga: 1/Coi ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga là tài sản quốc gia của nhà nước Nga; 2/Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các ngôn ngữ dân tộc và tạo điều kiện phát triển các ngôn ngữ dân tộc, trạng thái song ngữ và đa ngữ; Nhằm tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát triển vừa bình đẳng vừa độc đáo ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga; Luật này trở thành cơ sở để hình thành nên một hệ thống điều chỉnh pháp lý đối với hoạt động của các tổ chức và cá nhân, để soạn thảo các văn bản pháp quy nhằm thực hiện các điều khoản của Luật này.

2.2.2.3. Nội dung ngôn ngữ trong luật này gồm: quy định về quyền ngôn ngữ, quy định về việc sử dụng ngôn ngữ và quy định về vai trò của nhà nước. Trong ba nội dung này thì nội dung thứ ba “quy định về vai trò của nhà nước luôn gắn với hai quy định trên”.

Thứ nhất, quyền ngôn ngữ gắn với vai trò của nhà nước, đó là:

(i) Các ngôn ngữ ở Liên bang Nga bình đẳng nhau trước pháp luật, được pháp luật bảo vệ. “Không ai có quyền đặt ra những hạn chế hoặc ưu đãi khi sử dụng ngôn ngữ nào đó, ngoại trừ những trường hợp do luật Liên bang trừ định” (Điều 2).

(ii) Đảm bảo của nhà nước cho sự bình đẳng ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga như: Quyền của các dân tộc về ngôn ngữ là bình đẳng nhau (không phụ thuộc vào dân số); Quyền cá nhân về sử dụng ngôn ngữ, không phân biệt xuất thân, địa vị xã hội và tình trạng tài sản, chủng tộc và dân tộc, giới tính, trình độ học vấn, quan hệ tôn giáo và nơi cư trú của họ, được tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, giáo dục, giảng dạy, học tập và sáng tác; Về

mặt pháp lý, ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga được nhà nước bảo vệ; Về mặt xã hội, tiến hành chính sách ngôn ngữ có căn cứ khoa học nhằm bảo tồn, phát triển và nghiên cứu mọi ngôn ngữ của các dân tộc Liên bang Nga trên lãnh thổ Liên bang Nga; Về mặt kinh tế, nhà nước ưu đãi trong việc bảo đảm ngân sách có mục đích và đảm bảo tài chính khác cho các chương trình khoa học và chương trình quốc gia nhằm bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc của Liên bang Nga (Điều 4).

Thứ hai, việc sử dụng ngôn ngữ gắn với vai trò của nhà nước, bao gồm:

(i) Quy định về vị thế pháp lý của các ngôn ngữ, đó là: 1/Tiếng Nga là ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga trên toàn bộ lãnh thổ Liên bang Nga; 2/ Các nước cộng hoà có quyền quy định ngôn ngữ nhà nước của mình; 3/ Cùng với tiếng Nga và ngôn ngữ nhà nước của các nước cộng hoà, trong phạm vi giao tiếp chính thức có thể sử dụng ngôn ngữ của cư dân địa phương đó (tuy nhiên, việc sử dụng này phải do Luật pháp của Liên bang Nga và các chủ thể Liên bang Nga quy định); 4/ Liên bang Nga đại diện là các cơ quan quyền lực nhà nước tối cao của nước cộng hoà trong lĩnh vực bảo vệ và sử dụng tiếng Nga với tư cách là ngôn ngữ nhà nước và ngôn ngữ các dân tộc

(ii) Quy định về sự phân bố chức năng giao tiếp giữa tiếng Nga với các ngôn ngữ khác, đó là bao quát các phạm vi giao tiếp ngôn ngữ chịu sự điều chỉnh của luật pháp (không gồm các trường hợp giao tiếp không chính thức giữa các cá nhân với nhau, trong hoạt động của các hiệp hội, tổ chức tôn giáo và xã hội), cụ thể: 1/Quy định việc sử dụng tiếng Nga với vai trò là ngôn ngữ nhà nước; 2/ Quy định việc sử dụng các ngôn ngữ khác được sử dụng đồng thời với tiếng Nga; 3/ Quy định về phân bố chức năng giao tiếp của tiếng Nga với các ngôn ngữ trong các lĩnh vực giao tiếp cụ thể như: a) trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước

và công sở thuộc Liên bang Nga; b) trong công tác văn thư chính thức; c) trong các văn bản, giấy tờ in sẵn, mang tính khuôn mẫu; d) trong toà án; e) trên các phương tiện thông tin đại chúng; f) trong lĩnh vực công nghiệp, thông tin liên lạc, giao thông vận tải và năng lượng; g) trong lĩnh vực dịch vụ và hoạt động thương mại.

(iii) Quy định về ngôn ngữ tên gọi các đối tượng địa lí, các dòng chữ đề, chỉ dẫn đường sá và các chỉ dẫn.

(iv) Quy định về ngôn ngữ trong quan hệ giữa Liên bang Nga với các nước ngoài, tổ chức quốc tế, chủ thể Liên bang Nga.

2.2.4. Về xử lí vi phạm, hành động của các pháp nhân và thể nhân vi phạm luật pháp Liên bang Nga về ngôn ngữ các dân tộc Liên bang Nga sẽ kéo theo trách nhiệm và bị khiển nại theo quy định phù hợp với luật pháp của Liên bang Nga và các chủ thể Liên bang Nga

2.3. *Luật về ngôn ngữ nhà nước của Cộng hòa Liên bang Nga*

2.3.1. *Luật về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga* [Федеральный закон Российской Федерации] do Tổng thống Liên bang Nga V.Putin kí năm 2005, ban hành ngày 1 tháng 6 năm 2005. Luật này nằm trong Luật liên bang của Liên bang Nga ban hành ngày 1.06.2005 N° 53 [Закон о государственном языке Российской Федерации; Федеральный закон Российской Федерации от 1 июня 2005 г. N 53-ФЗ О государственном языке Российской Федерации: *Luật về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga; Luật liên bang của Liên bang Nga ngày 1 tháng 6 năm 2005, số 53- về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga*].

Luật này quy định: 1/Việc sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga; 2/ Đảm bảo cho các công dân Liên bang Nga được quyền sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga, bảo vệ và phát triển văn hoá ngôn ngữ; 4/ Tạo điều kiện cho sự hiểu biết lẫn nhau, củng cố

mối quan hệ liên dân tộc giữa các dân tộc thuộc Liên bang Nga trong một quốc gia thống nhất đa dân tộc; 4/ Tạo điều kiện tăng thêm và làm phong phú lẫn nhau nền văn hoá tinh thần của các dân tộc thuộc Liên bang Nga.

2.3.2. Những nội dung được luật hoá của luật này là:

(i) Vị thế và chức năng của tiếng Nga: Tiếng Nga là ngôn ngữ nhà nước trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga dựa trên cơ sở quy định của theo Hiến pháp Liên bang Nga. Theo đó, Luật này: 1/ Quy định việc bắt buộc phải sử dụng tiếng Nga trong các lĩnh vực được quy định bởi Luật Liên bang; 2/ Bảo vệ và ủng hộ tiếng Nga; 3/ Bảo đảm quyền cho các công dân Liên bang Nga được sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga.

(ii) Liên quan đến ngôn ngữ các nước cộng hoà dân tộc khác, luật quy định, không được coi tính chất bắt buộc của việc sử dụng tiếng Nga là sự phủ định hoặc giảm thiểu quyền được sử dụng ngôn ngữ nhà nước của các nước cộng hoà nằm trong thành phần Liên bang Nga và ngôn ngữ của các dân tộc của Liên bang Nga.

(iii) Bảo vệ và phát triển tiếng Nga chuẩn mực: 1/ Chính phủ Liên bang Nga quy định các chuẩn mực của ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, các quy tắc chính tả và cách chấm câu của tiếng Nga; 2/ Không được phép dùng các từ và các cách diễn đạt không phù hợp với chuẩn mực của ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, ngoại trừ các từ nước ngoài không có các từ tương tự thường dùng trong tiếng Nga.

2.3.3. Luật này quy định những nội dung cụ thể về việc sử dụng tiếng Nga, vai trò của nhà nước và chế tài trong sử dụng tiếng Nga. Cụ thể:

(i) Về việc sử dụng tiếng Nga, luật này quy định những trường hợp bắt buộc phải sử dụng tiếng Nga như: 1/ Trong hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước; 2/ Trong bầu cử; 3/ Trong tố tụng và toà án; 4/ Trong các giấy tờ (xác định nhân thân, hộ tịch, văn bằng,

địa chỉ trong các bức điện và bưu phẩm, các thư chuyển tiền qua đường bưu điện); 5/ Viết tên các đối tượng địa lí, ghi chú dòng chữ đề trên biển chỉ đường; 6/ Trên các phương tiện truyền thông; 7/ Trong quảng cáo; 8/ Trong các lĩnh vực khác được các luật liên bang quy định; 9/ Trong các hiệp ước quốc tế của Liên bang Nga cũng như các luật và các văn bản pháp quy khác.

(ii) Về vai trò của nhà nước, với mục đích bảo vệ và hỗ trợ ngôn ngữ nhà nước, Nhà nước có nhiệm vụ: 1/ Đảm bảo sự hành chức của ngôn ngữ nhà nước Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga; 2/ Soạn thảo và thông qua các luật Liên bang và văn bản pháp quy khác của Liên bang Nga, nhằm bảo vệ và hỗ trợ ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga; 3/ Áp dụng các biện pháp để: (a) đảm bảo quyền của công dân Liên bang Nga được sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga, (b) hoàn thiện hệ thống giáo dục, hệ thống đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực tiếng Nga và giảng viên tiếng Nga với tư cách là tiếng nước ngoài, (c) đào tạo cán bộ khoa học-sư phạm cho các cơ sở giáo dục có học tập và giảng dạy bằng tiếng Nga ở ngoài phạm vi Liên bang Nga, (d) tạo điều kiện cho việc học tiếng Nga ở ngoài phạm vi Liên bang Nga, (d) có sự hỗ trợ của nhà nước trong việc in ấn từ điển và sách ngữ pháp tiếng Nga; 4/ Đảm bảo quyền của công dân Liên bang Nga được sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga như: (a) được học tập bằng tiếng Nga trong các cơ quan giáo dục của nhà nước và thành phố, (b) được nhận thông tin bằng tiếng Nga trong các cơ quan quyền lực nhà nước của liên bang, cơ quan quyền lực nhà nước của các chủ thể Liên bang Nga, các cơ quan nhà nước khác, cơ quan tự quản địa phương, tổ chức thuộc mọi hình thức sở hữu, (c) được

nhận thông tin bằng tiếng Nga thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của toàn nước Nga, khu vực và thành phố; 5/ Những người không thông thạo ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga, khi thực thi và bảo vệ các quyền hợp pháp của họ trên lãnh thổ Liên bang Nga trong trường hợp do các luật liên bang quy định, có quyền được sử dụng dịch vụ phiên dịch.

(iii) Về chế tài: Tiến hành kiểm tra việc tuân thủ luật Liên bang Nga về ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga. Hành động vi phạm Luật Liên bang này sẽ kéo theo trách nhiệm do luật pháp Liên bang Nga quy định, như hạn chế việc sử dụng tiếng Nga với tư cách là ngôn ngữ nhà nước, cũng như các hành động và vi phạm cản trở việc thực hiện quyền của công dân được sử dụng tiếng Nga.

3.3. Nước cộng hòa Azebaizan với 2 luật ngôn ngữ chính thức

3.3.1. Đôi nét về Nước cộng hòa Azebaizan

Azebaizan được tách ra từ Liên Xô cũ, về cơ bản là một quốc gia Tây Á. Nói là về cơ bản vì nước này có một vùng lãnh thổ thuộc châu Âu. Dân số khoảng 7 triệu rưỡi. Đây là quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ với khoảng 10 ngôn ngữ như tiếng Azebaizan, tiếng Nga, tiếng Lezgin,... trong đó có 2 ngôn ngữ chính là tiếng Azebaizan và tiếng Nga.

Cho đến nay, Nước Cộng hòa Azebaizan có hai bộ luật ngôn ngữ ban hành cách nhau 10 năm, đó là: *Luật Ngôn ngữ chính thức của Nước Cộng hòa Azebaizan* (ban hành ngày 22 tháng 12 năm 1992) và *Luật Ngôn ngữ chính thức của Nước Cộng hòa Azebaizan* (ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2002).

3.3.2. Đối chiếu 2 bộ luật

Luật NN năm 1992	Luật NN năm 2002
Chương I. Điều kiện chung <i>Điều 1</i> quy định ngôn ngữ chính thức của Nước cộng hòa Azeccaizan. <i>Điều 2</i> quy định vị thế pháp lí và phạm vi sử dụng ngôn ngữ ở Azeccaizan.	Phần I. Các điều khoản chung <i>Điều 1.</i> Tình hình pháp lí của ngôn ngữ chính thức. <i>Điều 2</i> Pháp chế về ngôn ngữ chính thức trong nước Azeccaizan <i>Điều 3</i> Những mục tiêu chính của nhà nước trong việc sử dụng, bảo vệ và phát triển ngôn ngữ chính thức.
Chương II. Quyền công dân lựa chọn ngôn ngữ của họ. <i>Điều 3</i> quy định sự bảo đảm và quyền lựa chọn ngôn ngữ giáo dục ở Azeccaizan. <i>Điều 4</i> quy định quyền xây dựng các trường tiểu học và trung học, tổ chức các lớp và các nhóm riêng lẻ bằng tiếng mẹ đẻ của họ. <i>Điều 5</i> quy định tiếng Thổ Nhĩ Kỳ trong hoạt động pháp lý, các hoạt động luật pháp. <i>Điều 6</i> quy định bắt buộc sử dụng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ trong các tài liệu văn bản có tính chất chính thức. <i>Điều 7</i> quy định bắt buộc biết tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đối với những người được tuyển dụng làm việc trong lĩnh vực dịch vụ như thương mại, y tế, giao thông, truyền thông quốc tế.	Phần II. Việc sử dụng, bảo vệ và phát triển ngôn ngữ chính thức <i>Điều 4</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong các nghi lễ chính thức <i>Điều 5</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức vào lĩnh vực giáo dục <i>Điều 6</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trên đài phát thanh-truyền hình <i>Điều 7</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong các dịch vụ, quảng cáo và thông báo
Chương III. Ngôn ngữ được sử dụng trong các cơ quan nhà nước (Điều 8-14) <i>Điều 8</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong phiên họp của hội đồng tối cao và các văn bản pháp luật khác trình lên hội đồng tối . <i>Điều 9</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong luật và các văn bản pháp luật thông qua tại quốc hội <i>Điều 10</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong các ấn phẩm chính thức của nhà nước và nước cộng hòa tự trị. <i>Điều 11</i> quy định quy định ngôn ngữ sử dụng trong bầu cử. <i>Điều 12</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức trong các văn bản có tính chất mẫu chỉ dẫn. <i>Điều 13</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong các hệ thống năng lượng và giao thông vận tải <i>Điều 14</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trong các lực lượng vũ trang, bộ đội biên phòng	<i>Điều 8</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong các tên riêng <i>Điều 9</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong khuôn khổ của sự phân cấp quản lí hành chính trên lãnh thổ <i>Điều 10</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong các địa danh <i>Điều 11</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức về mặt áp dụng luật với các lực lượng vũ trang, các hoạt động công chứng, thủ tục pháp lí và các thủ tục đối với chủ thể có những vi phạm hành chính. <i>Điều 12</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong trao đổi thư từ quốc tế <i>Điều 13</i> Chuẩn của ngôn ngữ chính thức <i>Điều 14</i> Bảng chữ cái của ngôn ngữ chính thức

Chương IV. Ngôn ngữ dành cho thông tin và các tên riêng (Điều 15-18) <i>Điều 15</i> quy định ngôn ngữ sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong quảng cáo. <i>Điều 16</i> quy định ngôn ngữ sử dụng ghi địa danh lớn, các đơn vị hành chính và các thắng cảnh địa lí. <i>Điều 17</i> quy định ngôn ngữ sử dụng ghi tên của các cơ quan nhà nước, các bộ, ủy ban, cục, các tổ chức <i>Điều 18</i> quy định ngôn ngữ sử dụng ghi tên riêng của công dân.	<i>Điều 15</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong xuất bản <i>Điều 16</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong các tài liệu chính thức có kiểu mẫu chung chứng nhận nguồn gốc công dân <i>Điều 17</i> Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức trong tên gọi của các tổ chức lãnh đạo nhà nước và các tập thể địa phương, các cơ quan, văn phòng đại diện của cá nhân dân sự và chi nhánh của họ. <i>Điều 18</i> Bảo vệ và phát triển ngôn ngữ chính thức
Chương V. Trách nhiệm đối với hành vi vi phạm pháp luật về luật ngôn ngữ chính thức (Điều 19) <i>Điều 19</i> nội dung quy định về trách nhiệm của việc vi phạm luật	Phần III. Những quy định cuối cùng (Điều 19-20) <i>Điều 19</i> Trách nhiệm của việc vi phạm luật <i>Điều 20</i> Đưa hiệu lực vào luật

Có thể thấy :

- Luật NN 1992 chia thành 5 chương với 19 điều ; Luật NN 2002 chia thành 3 phần với 20 điều.
- Tên gọi cho từng chương, từng phần cũng như sự phân bố các điều khoản giữa các chương, các phần cũng khác nhau.
- Nếu ở Luật NN năm 1992 không có tên gọi chung cho từng điều khoản thì tại luật NN năm 2002 có tên gọi riêng cho từng điều khoản.
- Về cấu trúc, Luật NN năm 2002 chặt chẽ hơn, nhất là việc xuất hiện điều khoản 20.
- Về nội dung, cả hai luật có nội dung về cơ bản là giống nhau. Sự khác nhau chủ yếu là, Luật NN 2002 bớt đi nội dung “quyền ngôn ngữ” và thêm vào một nội dung quan trọng là “bảo vệ và phát triển ngôn ngữ chính thức”.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Khang, *Một số vấn đề về lập pháp ngôn ngữ*. Ngôn ngữ, số 9/ 2009.
2. Nguyễn Văn Khang, *Thử tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trong pháp luật*, t/c Pháp chế xã hội chủ nghĩa, s. 1987.
3. Nguyễn Văn Khang, *Từ điển học với việc xây dựng cuốn từ điển pháp luật ở Việt*

Nam, trong Kết quả thực hiện đề tài xác định nhu cầu đối với một cuốn từ điển luật bằng tiếng Việt hay một cuốn từ điển bằng tiếng Việt Anh Pháp (Dự án VIE 003, 1997, đã nghiệm thu, Bộ Tư pháp). 1997. - tr.: 5-18.

4. Nguyễn Văn Khang, *Vai trò của ngôn ngữ quốc gia tiếng Việt trong việc xây dựng các văn bản pháp luật luật ở Việt Nam*, t/c Dân chủ và Pháp luật, 1/2006.

5. Lê Hùng Tiến, *Một số đặc điểm về ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, 1999.

6. Tập bài dịch về các luật ngôn ngữ trên thế giới (Tài liệu nội bộ của Đề tài cấp Bộ “*Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam*”, 2012).

7. Wu V. *Language and Law: A data approach to sketching the field*. In *Language in action: New studies of Language in society*. J.Peyton et (eds.). NJ: Hampton, 2000.

8. Ngô Vĩ Bình (Wu weiping), *Ngôn ngữ và pháp luật*, Thượng Hải ngoại ngữ giáo dục xuất bản xã, 2004 (bằng tiếng Hán).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-06-2012)